

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYỀN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110016	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/08/2002	Anh	10	Mười phẩy không	C22KT1	
2	2010110043	Phan Hồng	24/10/2002	Phan	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
3	2010110022	Trần Tuyết	22/09/2002	Tuyết	10	Mười phẩy không	C22KT1	
4	2010110027	Nguyễn Khoa Diệu Bích	02/02/2020	Bích	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
5	2010110047	Huỳnh Võ Huyền Diệu	31/12/2001	Huỳnh	9.5	Chín phẩy năm	C22KT2	
6	2010100144	Bàn Thúy	22/10/2002	Thúy	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
7	2010110009	Nguyễn Thị Hồng Gấm	04/06/2000	Gấm	8.5	Tám phẩy năm	C22KT1	
8	2010110049	Trần Phạm Thanh Hà	30/01/2002	Hà	10	Mười phẩy không	C22KT2	
9	2010110052	Nguyễn Thị Thảo Hiền	16/04/2000	Hiền	10	Mười phẩy không	C22KT2	
10	2010110032	Lê Thị Ngọc Huyền	31/01/2002	Huyền	10	Mười phẩy không	C22KT2	
11	2010110003	Lê Thị Kim Hương	21/12/1999	Hương	9.5	Chín phẩy năm	C22KT1	
12	2010110010	Phạm Trương Thị Trúc Loan	17/08/2002	Loan	10	Mười phẩy không	C22KT1	
13	2010110019	Nguyễn Huỳnh Luân	12/11/2002	Luân	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
14	2010110046	Lê Thị Quỳnh Mai	07/06/2002	Mai	10	Mười phẩy không	C22KT2	
15	2010110013	Ngô Thị Xuân Mai	26/01/2002	Mai	10	Mười phẩy không	C22KT1	
16	2010110040	Võ Nhật Minh	29/08/2001	Minh	10	Mười phẩy không	C22KT2	
17	2010110015	Trịnh Trúc Ngân	04/08/2002	Ngân	6.0	Sáu phẩy không	C22KT1	
18	2010110038	Lê Phạm Kiều Nhi	22/02/2002	Nhi	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
19	2010110034	Nguyễn Yến Nhi	27/01/2002	Nhi	10	Mười phẩy không	C22KT2	
20	2010110029	Hồ Thị Kim Nhung	15/05/2002	Nhung	10	Mười phẩy không	C22KT2	
21	2010110044	Phan Tuyết Như	15/07/2002	Như	10	Mười phẩy không	C22KT2	
22	2010110005	Lê Huỳnh Oanh	29/01/2002	Oanh	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
23	2010110008	Vũ Thị Kiều Oanh	28/02/2002	Oanh	10	Mười phẩy không	C22KT1	
24	2010110041	Trần Kiều Ái Phương	21/06/2002	Phương	9.5	Chín phẩy năm	C22KT2	
25	2010110020	Nguyễn Thị Sương	05/02/2000	Sương	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
26	2010110051	Nguyễn Thị Thái Thanh	09/12/2002	Thanh	8.0	Tám phẩy không	C22KT2	
27	2010110014	Trương Thị Phương Thanh	22/08/2002	Thanh	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
28	2010110023	Nguyễn Thụy Thanh Thảo	11/07/2002	Thảo	10	Mười phẩy không	C22KT1	
29	2010110004	Trương Thị The	15/02/1998	The	10	Mười phẩy không	C22KT1	
30	2010110007	Nguyễn Đức Thịnh	08/10/2002	Thịnh	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
31	2010110017	Võ Thanh Thùy	13/09/2002	Thùy	7.0	Bảy phẩy không	C22KT1	
32	2010110002	Vì Thị Minh Thư	20/11/2000	Thư	9.0	Chín phẩy không	C22KT1	
33	2010110001	Quách Cẩm Thy	20/05/1997	Thy	9.5	Chín phẩy năm	C22KT1	
34	2010110026	Đặng Thị Cẩm Tiên	06/08/2002	Tiên	10	Mười phẩy không	C22KT1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010110031	Phạm Thị Thùy Trang	02/05/2002		7.0	Ấy phẩy không	C22KT2	
36	2010110028	Trần Ngọc Trâm	13/01/2002		9.0	Chín phẩy không	C22KT2	
37	2010110021	Nguyễn Thị Quế Trân	11/12/2002		10	Mười phẩy không	C22KT1	
38	2010110035	Trần Thị Tiểu Trân	06/05/2002		10	Mười phẩy không	C22KT2	
39	2010110042	Đoàn Thị Thùy Trinh	14/04/2002		10	Mười phẩy không	C22KT2	
40	2010110030	Phan Thị Trinh	12/02/2000		10	Mười phẩy không	C22KT2	
41	2010110039	Võ Thị Mai Trinh	04/10/2002		9.5	Chín phẩy năm	C22KT2	
42	2010110037	Nguyễn Thị Thảo Uyên	06/09/2002		7.0	Ấy phẩy không	C22KT2	
43	2010110045	Ngô Thanh Vũ	02/12/2001		7.0	Ấy phẩy không	C22KT2	
44	2010110048	Nguyễn Trần Thúy Vy	12/10/2002		8.5	Tám phẩy năm	C22KT2	
45	2010110025	Nguyễn Thị Thanh Xuân	07/12/2002		10	Mười phẩy không	C22KT1	
46	2010110006	Phạm Ngọc Phi Yến	28/10/2002		9.5	Chín phẩy năm	C22KT1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____. Số bài thi: _____ / _____.

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____%

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110016	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/08/2002	<i>Ánh</i>	8.0	Tám phẩy không	C22KT1	
2	2010110043	Phạm Hồng Ánh	24/10/2002	<i>Ánh</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
3	2010110022	Trần Tuyết Băng	22/09/2002	<i>Tuyết Băng</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
4	2010110027	Nguyễn Khoa Diệu Bích	02/02/2020	<i>Bích</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	
5	2010110047	Huỳnh Võ Huyền Diệu	31/12/2001	<i>Diệu</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
6	2010100144	Bàn Thúy Duyên	22/10/2002	<i>Duyên</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
7	2010110009	Nguyễn Thị Hồng Gấm	04/06/2000	<i>Gấm</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	
8	2010110049	Trần Phạm Thanh Hà	30/01/2002	<i>Hà</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT2	
9	2010110052	Nguyễn Thị Thảo Hiền	16/04/2000	<i>Hiền</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT2	
10	2010110032	Lê Thị Ngọc Huyền	31/01/2002	<i>Huyền</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
11	2010110003	Lê Thị Kim Hương	21/12/1999	<i>Hương</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT1	
12	2010110010	Phạm Trương Thị Trúc Loan	17/08/2002	<i>Loan</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT1	
13	2010110019	Nguyễn Huỳnh Luân	12/11/2002	<i>Luân</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
14	2010110046	Lê Thị Quỳnh Mai	07/06/2002	<i>Mai</i>	8.5	Tám phẩy năm	C22KT2	
15	2010110013	Ngô Thị Xuân Mai	26/01/2002	<i>Mai</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
16	2010110040	Võ Nhật Minh	29/08/2001	<i>Minh</i>	6.0	Sáu phẩy không	C22KT2	
17	2010110015	Trịnh Trúc Ngân	04/08/2002	<i>Ngân</i>	5.5	Năm phẩy năm	C22KT1	
18	2010110038	Lê Phạm Kiều Nhi	22/02/2002	<i>Nhi</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT2	
19	2010110034	Nguyễn Yến Nhi	27/01/2002	<i>Nhi</i>	8.0	Tám phẩy không	C22KT2	
20	2010110029	Hồ Thị Kim Nhung	15/05/2002	<i>Nhung</i>	8.0	Tám phẩy không	C22KT2	
21	2010110044	Phan Tuyết Như	15/07/2002	<i>Như</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
22	2010110005	Lê Huỳnh Oanh	29/01/2002	<i>Oanh</i>	8.0	Tám phẩy không	C22KT1	
23	2010110008	Vũ Thị Kiều Oanh	28/02/2002	<i>Oanh</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	
24	2010110041	Trần Kiều Ái Phương	21/06/2002	<i>Phương</i>	6.0	Sáu phẩy không	C22KT2	
25	2010110020	Nguyễn Thị Sương	05/02/2000	<i>Sương</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
26	2010110051	Nguyễn Thị Thái Thanh	09/12/2002	<i>Thanh</i>	7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
27	2010110014	Trương Thị Phương Thanh	22/08/2002	<i>Thanh</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
28	2010110023	Nguyễn Thụy Thanh Thảo	11/07/2002	<i>Thảo</i>	8.5	Tám phẩy năm	C22KT1	
29	2010110004	Trương Thị The	15/02/1998	<i>The</i>	7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
30	2010110007	Nguyễn Đức Thịnh	08/10/2002	<i>Thịnh</i>	6.0	Sáu phẩy không	C22KT1	
31	2010110017	Võ Thanh Thùy	13/09/2002	<i>Thùy</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	
32	2010110002	Vì Thị Minh Thư	20/11/2000	<i>Thư</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	
33	2010110001	Quách Cẩm Thy	20/05/1997	<i>Thy</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	
34	2010110026	Đặng Thị Cẩm Tiên	06/08/2002	<i>Tiên</i>	6.5	Sáu phẩy năm	C22KT1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010110031	Phạm Thị Thùy Trang	02/05/2002		6.0	Sau phẩy không	C22KT2	
36	2010110028	Trần Ngọc Trâm	13/01/2002		7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
37	2010110021	Nguyễn Thị Quế Trân	11/12/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
38	2010110035	Trần Thị Tiểu Trân	06/05/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22KT2	
39	2010110042	Đoàn Thị Thùy Trinh	14/04/2002		6.0	Sau phẩy không	C22KT2	
40	2010110030	Phan Thị Trinh	12/02/2000		6.5	Sáu phẩy năm	C22KT2	
41	2010110039	Võ Thị Mai Trinh	04/10/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22KT2	
42	2010110037	Nguyễn Thị Thảo Uyên	06/09/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22KT2	
43	2010110045	Ngô Thanh Vũ	02/12/2001		7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	
44	2010110048	Nguyễn Trần Thúy Vy	12/10/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22KT2	
45	2010110025	Nguyễn Thị Thanh Xuân	07/12/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22KT1	
46	2010110006	Phạm Ngọc Phi Yến	28/10/2002		7.0	Bảy phẩy không	C22KT1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: _____ vắng thi: _____. Số bài thi: _____ / _____.

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____%

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010120031	Đỗ Minh Anh	11/11/2002		6.0	Sáu phẩy không	C22TC	
2	2010120034	Phan Thị Kim Anh	14/03/2002		9.0	Chín phẩy không	C22TC	
3	2010120017	Cao Thị Bạch Đằng	25/12/2002		10	Mười phẩy không	C22TC	
4	2010120018	Bùi Thị Hiền	23/07/2002		9.0	Chín phẩy không	C22TC	
5	2010120002	Trần Ngọc Thảo Hiền	09/03/2001		7.0	Bảy phẩy không	C22TC	
6	2010120011	Nguyễn Thị Liễu	18/11/2002		9.0	Chín phẩy không	C22TC	
7	2010120006	Nguyễn Thị Phương Loan	27/09/2002		8.0	Tám phẩy không	C22TC	
8	2010120016	Nguyễn Phương Mai	01/04/2001		9.0	Chín phẩy không	C22TC	
9	2010120020	Dương Thị Thu Nguyệt	12/08/2002		8.0	Tám phẩy không	C22TC	
10	2010120015	Nguyễn Yến Nhi	23/01/2002		8.0	Tám phẩy không	C22TC	
11	2010120005	Lê Thanh Như	07/07/2002		9.0	Chín phẩy không	C22TC	
12	2010120014	Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	16/12/2002		10	Mười phẩy không	C22TC	
13	2010120029	Lê Thị Hoài Sương	26/07/2002		6.0	Sáu phẩy không	C22TC	
14	2010120030	Nguyễn Minh Thành	20/11/2002		10	Mười phẩy không	C22TC	
15	2010120022	Nguyễn Anh Thư	26/09/2002		7.0	Bảy phẩy không	C22TC	
16	2010120033	Nguyễn Thanh Thương	16/07/2002		10	Mười phẩy không	C22TC	
17	2010120012	Trương Thị Quế Trân	02/09/2002		7.0	Bảy phẩy không	C22TC	
18	2010120024	Nguyễn Thanh Tú	30/08/2002		10	Mười phẩy không	C22TC	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: _____ vắng thi: _____ . Số bài thi: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____ , _____ %

Ngày:tháng.....năm.....

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày: 30 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm

PHÒNG
KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010120031	Đỗ Minh Anh	11/11/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
2	2010120034	Phan Thị Kim Anh	14/03/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22TC	
3	2010120017	Cao Thị Bạch Đằng	25/12/2002		8.0	Tám phẩy không	C22TC	
4	2010120018	Bùi Thị Hiền	23/07/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
5	2010120002	Trần Ngọc Thảo Hiền	09/03/2001		7.0	Bảy phẩy không	C22TC	
6	2010120011	Nguyễn Thị Liễu	18/11/2002		5.5	Năm phẩy năm	C22TC	
7	2010120006	Nguyễn Thị Phương Loan	27/09/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
8	2010120016	Nguyễn Phương Mai	01/04/2001		7.5	Bảy phẩy năm	C22TC	
9	2010120020	Dương Thị Thu Nguyệt	12/08/2002		6.0	Sáu phẩy không	C22TC	
10	2010120015	Nguyễn Yến Nhi	23/01/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
11	2010120005	Lê Thanh Như	07/07/2002		5.5	Năm phẩy năm	C22TC	
12	2010120014	Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	16/12/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
13	2010120029	Lê Thị Hoài Sương	26/07/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
14	2010120030	Nguyễn Minh Thành	20/11/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22TC	
15	2010120022	Nguyễn Anh Thư	26/09/2002		6.0	Sáu phẩy không	C22TC	
16	2010120033	Nguyễn Thanh Thương	16/07/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
17	2010120012	Trương Thị Quế Trân	02/09/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22TC	
18	2010120024	Nguyễn Thanh Tú	30/08/2002		7.5	Bảy phẩy năm	C22TC	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____ . Số bài thi: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____ , _____ %

Ngàytháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm



BẢNG ĐIỀU KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010120032	Huỳnh Ngọc Diễm	13/01/2002	<i>Trần Duy Lâm</i>	7.0	<i>bảy phẩy không</i>	C22TC	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____, Số bài thi: _____ / _____.

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____ %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010120032	Huỳnh Ngọc	13/01/2002	<i>Điểm</i>	7.0	<i>Bảy phẩy không</i>	C22TC	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____ . Số bài thi: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____ %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Giáo dục chính trị

Mã bài thi: 4JNQ4B

Thời gian thi: 15/04/2021 07:45:00

Thời gian kết thúc: 15/04/2021 08:45:00

Giám thị 1: AT Thanh Linh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: T.V. Long Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010120034	Phan Thị Kim Anh	14/03/2002	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C22TC	
2	2010120017	Cao Thị Bạch Đằng	25/12/2002	<u>[Signature]</u>	6.2	Sáu, hai	C22TC	
3	2010120032	Huỳnh Ngọc Diễm	13/02/2002	<u>[Signature]</u>	5.4	Năm, bốn	C22TC	
4	2010120018	Bùi Thị Hiền	23/07/2002	<u>[Signature]</u>	6.2	Sáu, hai	C22TC	
5	2010120002	Trần Ngọc Thảo Hiền	09/03/2001	<u>[Signature]</u>	7.4	Bảy, bốn	C22TC	
6	2010120011	Nguyễn Thị Liễu	18/11/2002	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C22TC	
7	2010120006	Nguyễn Thị Phương Loan	27/09/2002	<u>[Signature]</u>	4.4	Bốn, bốn	C22TC	
8	2010120016	Nguyễn Phương Mai	01/04/2001	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C22TC	
9	2010120020	Dương Thị Thu Nguyệt	12/08/2002	<u>[Signature]</u>	5.8	Năm, tám	C22TC	
10	2010120015	Nguyễn Yến Nhi	23/01/2002	<u>[Signature]</u>	6.4	Sáu, bốn	C22TC	
11	2010120014	Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	16/12/2002	<u>[Signature]</u>	4.2	Bốn, hai	C22TC	
12	2010120005	Lê Thanh Như	07/07/2002	<u>[Signature]</u>	4.4	Bốn, bốn	C22TC	
13	2010120029	Lê Thị Hoài Sương	26/07/2002	<u>[Signature]</u>	4.6	Bốn, sáu	C22TC	
14	2010120030	Nguyễn Minh Thành	20/11/2002	<u>[Signature]</u>	6.6	Sáu, sáu	C22TC	
15	2010120022	Nguyễn Anh Thư	26/09/2002	<u>[Signature]</u>	6.8	Sáu, tám	C22TC	
16	2010120033	Nguyễn Thanh Thương	16/07/2002	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C22TC	
17	2010120012	Trương Thị Quế Trân	02/09/2002	<u>[Signature]</u>	7.4	Bảy, bốn	C22TC	
18	2010110030	Phan Thị Trinh	12/02/2000	<u>[Signature]</u>	6.8	Sáu, tám	C22KT1	
19	2010110039	Võ Thị Mai Trinh	04/01/2002	<u>[Signature]</u>	6.2	Sáu, hai	C22KT2	
20	2010110042	Đoàn Thị Thủy Trinh	14/04/2002	<u>[Signature]</u>	7	Bảy	C22KT2	
21	2010120024	Nguyễn Thanh Tú	30/08/2002	<u>[Signature]</u>	9.6	Chín, sáu	C22TC	
22	2010110037	Nguyễn Thị Thảo Uyên	06/09/2002	<u>[Signature]</u>	7.2	Bảy, hai	C22KT1	
23	2010110045	Ngô Thanh Vũ	02/12/2001	<u>[Signature]</u>	7.2	Bảy, hai	C22KT2	
24	2010110048	Nguyễn Trần Thúy Vy	12/10/2002	<u>[Signature]</u>	6.2	Sáu, hai	C22KT2	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 24

Số sinh viên đạt: 24

Ngày ____ tháng ____ năm 2021

TRƯỞNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
ThS. Trần Duy Lâm



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm

Ngày thi: 15/04/2021

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: PM 1

Giám thị 1: Đ. Mạnh Linh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Đ. Văn Long Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010120031	Đỗ Minh Anh	11/11/2002					C22TC	
2	2010120034	Phan Thị Kim Anh	14/03/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
3	2010120032	Huỳnh Ngọc Diễm	13/01/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
4	2010120017	Cao Thị Bạch Đằng	25/12/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
5	2010120018	Bùi Thị Hiền	23/07/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
6	2010120002	Trần Ngọc Thảo Hiền	09/03/2001	<u>[Signature]</u>				C22TC	
7	2010120011	Nguyễn Thị Liễu	18/11/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
8	2010120006	Nguyễn Thị Phương Loan	27/09/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
9	2010120016	Nguyễn Phương Mai	01/04/2001	<u>[Signature]</u>				C22TC	
10	2010120020	Dương Thị Thu Nguyệt	12/08/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
11	2010120015	Nguyễn Yến Nhi	23/01/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
12	2010120005	Lê Thanh Như	07/07/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
13	2010120014	Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	16/12/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
14	2010120029	Lê Thị Hoài Sương	26/07/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
15	2010120030	Nguyễn Minh Thành	20/11/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
16	2010120022	Nguyễn Anh Thư	26/09/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
17	2010120033	Nguyễn Thanh Thương	16/07/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
18	2010120012	Trương Thị Quế Trân	02/09/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
19	2010110042	Đoàn Thị Thùy Trinh	14/04/2002	<u>[Signature]</u>				C22KT2	
20	2010110030	Phan Thị Trinh	12/02/2000	<u>[Signature]</u>				C22KT2	
21	2010110039	Võ Thị Mai Trinh	04/10/2002	<u>[Signature]</u>				C22KT2	
22	2010120024	Nguyễn Thanh Tú	30/08/2002	<u>[Signature]</u>				C22TC	
23	2010110037	Nguyễn Thị Thảo Uyên	06/09/2002	<u>[Signature]</u>				C22KT2	
24	2010110045	Ngô Thanh Vũ	02/12/2001	<u>[Signature]</u>				C22KT2	
25	2010110048	Nguyễn Trần Thúy Vy	12/10/2002	<u>[Signature]</u>				C22KT2	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____ . Số bài thi/Số tờ: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày. 15...tháng 4...năm. 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm

TRƯỜNG CĐ BC
PH
KHẢO THI

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Giáo dục chính trị

Mã bài thi: XN41EP

Thời gian thi: 15/04/2021 07:45:00

Thời gian kết thúc: 15/04/2021 08:45:00

Giám thị 1:

Trần Phú Hòa

Ký tên:

Trần Phú Hòa

Giám thị 2:

P. Quang Cường

Ký tên:

P. Quang Cường

Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110016	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/08/2002	<i>Ánh</i>	7.4	Bảy, bốn	C22KT1	
2	2010110043	Phan Hồng Ánh	24/10/2002	<i>Ánh</i>	6.4	Sáu, bốn	C22KT2	
3	2010110022	Trần Tuyết Băng	22/09/2002	<i>Băng</i>	7.4	Bảy, bốn	C22KT1	
4	2010110027	Nguyễn Khoa Diệu Bích	02/02/2001	<i>Bích</i>	4.8	Bốn, tám	C22KT1	
5	2010110047	Huỳnh Võ Huyền Diệu	31/12/2001	<i>Diệu</i>	6.4	Sáu, bốn	C22KT2	
6	2010100144	Bàn Thúy Duyên	22/10/2002	<i>Duyên</i>	6	Sáu	C22KT2	
7	2010110009	Nguyễn Thị Hồng Gấm	04/06/2000	<i>Gấm</i>	7.6	Bảy, sáu	C22KT1	
8	2010110049	Trần Phạm Thanh Hà	30/01/2002	<i>Hà</i>	7	Bảy	C22KT2	
9	2010110052	Nguyễn Thị Thảo Hiền	16/04/2000	<i>Hiền</i>	6.8	Sáu, tám	C22KT2	
10	2010110003	Lê Thị Kim Hương	21/12/1999	<i>Hương</i>	6	Sáu	C22KT1	
11	2010110032	Lê Thị Ngọc Huyền	31/01/2002	<i>Huyền</i>	7	Bảy	C22KT1	
12	2010110010	Phạm Trương Thị Trúc Loan	17/08/2002	<i>Loan</i>	8	Tám	C22KT1	
13	2010110019	Nguyễn Huỳnh Luân	12/11/2002	<i>Luân</i>	4.4	Bốn, bốn	C22KT1	
14	2010110013	Ngô Thị Xuân Mai	26/01/2002	<i>Mai</i>	6.6	Sáu, sáu	C22KT1	
15	2010110046	Lê Thị Quỳnh Mai	07/06/2002	<i>Mai</i>	7.4	Bảy, bốn	C22KT2	
16	2010110040	Võ Nhật Minh	29/08/2001	<i>Minh</i>	7.6	Bảy, sáu	C22KT2	
17	2010110015	Trịnh Trúc Ngân	04/08/2002	<i>Ngân</i>	6.6	Sáu, sáu	C22KT1	
18	2010110034	Nguyễn Yên Nhi	27/01/2002	<i>Nhi</i>	7.4	Bảy, bốn	C22KT1	
19	2010110038	Lê Phạm Kiều Nhi	22/02/2002	<i>Nhi</i>	5.6	Năm, sáu	C22KT2	
20	2010110044	Phan Tuyết Như	15/07/2002	<i>Như</i>	7.2	Bảy, hai	C22KT2	
21	2010110029	Hồ Thị Kim Nhung	15/05/2002	<i>Nhung</i>	8	Tám	C22KT1	
22	2010110008	Vũ Thị Kiều Oanh	28/02/2002	<i>Oanh</i>	6	Sáu	C22KT1	
23	2010110005	Lê Huỳnh Oanh	29/01/2002	<i>Oanh</i>	6.8	Sáu, tám	C22KT1	
24	2010110041	Trần Kiều Ái Phương	21/06/2002	<i>Phương</i>	7.6	Bảy, sáu	C22KT2	
25	2010110020	Nguyễn Thị Sương	05/02/2000	<i>Sương</i>	5.8	Năm, tám	C22KT1	
26	2010110014	Trương Thị Phương Thanh	22/08/2002	<i>Thanh</i>	6.2	Sáu, hai	C22KT1	
27	2010110051	Nguyễn Thị Thái Thanh	09/12/2002	<i>Thanh</i>	7.6	Bảy, sáu	C22KT2	
28	2010110023	Nguyễn Thụy Thanh Thảo	11/07/2002	<i>Thảo</i>	7.2	Bảy, hai	C22KT1	
29	2010110004	Trương Thị The	15/02/1998	<i>The</i>	7.2	Bảy, hai	C22KT1	
30	2010110007	Nguyễn Đức Thịnh	08/10/2002	<i>Thịnh</i>	7.8	Bảy, tám	C22KT1	
31	2010110002	Vĩ Thị Minh Thư	20/11/2000	<i>Thư</i>	7.2	Bảy, hai	C22KT1	
32	2010110017	Võ Thanh Thùy	13/09/2002	<i>Thùy</i>	7	Bảy	C22KT1	
33	2010110001	Quách Cẩm Thy	20/05/1997	<i>Thy</i>	7.4	Bảy, bốn	C22KT1	
34	2010110026	Đặng Thị Cẩm Tiên	06/08/2002	<i>Tiên</i>	7.2	Bảy, hai	C22KT1	
35	2010110028	Trần Ngọc Trâm	13/01/2002	<i>Trâm</i>	6.8	Sáu, tám	C22KT1	
36	2010110021	Nguyễn Thị Quế Trân	11/12/2002	<i>Trân</i>	7.8	Bảy, tám	C22KT1	
37	2010110035	Trần Thị Tiểu Trân	06/05/2002	<i>Trân</i>	8	Tám	C22KT1	
38	2010110031	Phạm Thị Thùy Trang	02/05/2002	<i>Trang</i>	6.8	Sáu, tám	C22KT1	
39	2010110025	Nguyễn Thị Thanh Xuân	07/12/2002	<i>Xuân</i>	6.4	Sáu, bốn	C22KT1	
40	2010110006	Phạm Ngọc Phi Yến	28/10/2002	<i>Yến</i>	7.6	Bảy, sáu	C22KT1	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

* Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 40

Số sinh viên đạt: 40

Ngày ____ tháng ____ năm 2021

TRƯỞNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm

Ngày thi: 15/04/2021

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: PM 3

Giám thị 1: Trần Thị Hoa Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Kam Quang Sang Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110016	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/08/2002	Anh				C22KT1	
2	2010110043	Phan Hồng Ánh	24/10/2002	Phan				C22KT2	
3	2010110022	Trần Tuyết Băng	22/09/2002	Tran				C22KT1	
4	2010110027	Nguyễn Khoa Diệu Bích	02/02/2020	Nguyen				C22KT1	
5	2010110047	Huỳnh Võ Huyền Diệu	31/12/2001	Huynh				C22KT2	
6	20101100144	Bàn Thúy Duyên	22/10/2002	Duyen				C22KT2	
7	2010110009	Nguyễn Thị Hồng Gấm	04/06/2000	Giam				C22KT1	
8	2010110049	Trần Phạm Thanh Hà	30/01/2002	Phan				C22KT2	
9	2010110052	Nguyễn Thị Thảo Hiền	16/04/2000	Huynh				C22KT2	
10	2010110032	Lê Thị Ngọc Huyền	31/01/2002	Huyen				C22KT2	
11	2010110003	Lê Thị Kim Hương	21/12/1999	Huong				C22KT1	
12	2010110010	Phạm Trương Thị Trúc Loan	17/08/2002	Loan				C22KT1	
13	2010110019	Nguyễn Huỳnh Luân	12/11/2002	Huynh				C22KT1	
14	2010110046	Lê Thị Quỳnh Mai	07/06/2002	Quynh				C22KT2	
15	2010110013	Ngô Thị Xuân Mai	26/01/2002	Xuan				C22KT1	
16	2010110040	Võ Nhựt Minh	29/08/2001	Minh				C22KT2	
17	2010110015	Trịnh Trúc Ngân	04/08/2002	Ngan				C22KT1	
18	2010110038	Lê Phạm Kiều Nhi	22/02/2002	Kieu				C22KT2	
19	2010110034	Nguyễn Yến Nhi	27/01/2002	Nhi				C22KT2	
20	2010110029	Hồ Thị Kim Nhung	15/05/2002	Nhung				C22KT2	
21	2010110044	Phan Tuyết Như	15/07/2002	Phan				C22KT2	
22	2010110005	Lê Huỳnh Oanh	29/01/2002	Huynh				C22KT1	
23	2010110008	Vũ Thị Kiều Oanh	28/02/2002	Oanh				C22KT1	
24	2010110041	Trần Kiều Ái Phương	21/06/2002	Phuong				C22KT2	
25	2010110020	Nguyễn Thị Sương	05/02/2000	Suong				C22KT1	
26	2010110051	Nguyễn Thị Thái Thanh	09/12/2002	Thanh				C22KT2	
27	2010110014	Trương Thị Phương Thanh	22/08/2002	Thanh				C22KT1	
28	2010110023	Nguyễn Thụy Thanh Thảo	11/07/2002	Thao				C22KT1	
29	2010110004	Trương Thị The	15/02/1998	The				C22KT1	
30	2010110007	Nguyễn Đức Thịnh	08/10/2002	Thinh				C22KT1	
31	2010110017	Võ Thanh Thùy	13/09/2002	Thuy				C22KT1	
32	2010110002	Vi Thị Minh Thư	20/11/2000	Thi				C22KT1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	2010110001	Quách Cẩm Thy	20/05/1997					C22KT1	
34	2010110026	Đặng Thị Cẩm Tiên	06/08/2002					C22KT1	
35	2010110031	Phạm Thị Thùy Trang	02/05/2002					C22KT2	
36	2010110028	Trần Ngọc Trâm	13/01/2002					C22KT2	
37	2010110021	Nguyễn Thị Quế Trân	11/12/2002					C22KT1	
38	2010110035	Trần Thị Tiểu Trân	06/05/2002					C22KT2	
39	2010110025	Nguyễn Thị Thanh Xuân	07/12/2002					C22KT1	
40	2010110006	Phạm Ngọc Phi Yên	28/10/2002					C22KT1	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 40 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 40 / _____.

Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



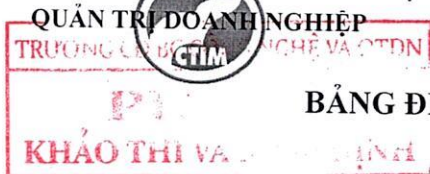
Ngày 15 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



ThS. Trần Duy Lâm



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110033	Đặng Thị Thùy Trang	18/10/2002		6.5	Sáu phẩy năm	C22KT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____ . Số bài thi: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____ %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 26 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục chính trị - MH1109014

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110901403

Số tín chỉ: 4

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Duy Lâm - (07024)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110033	Đặng Thị Thùy Trang	18/10/2002		7.0	Bảy phẩy không	C22KT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: _____ vắng thi: _____ Số bài thi: _____ / _____.

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____ %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 26 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Duy Lâm